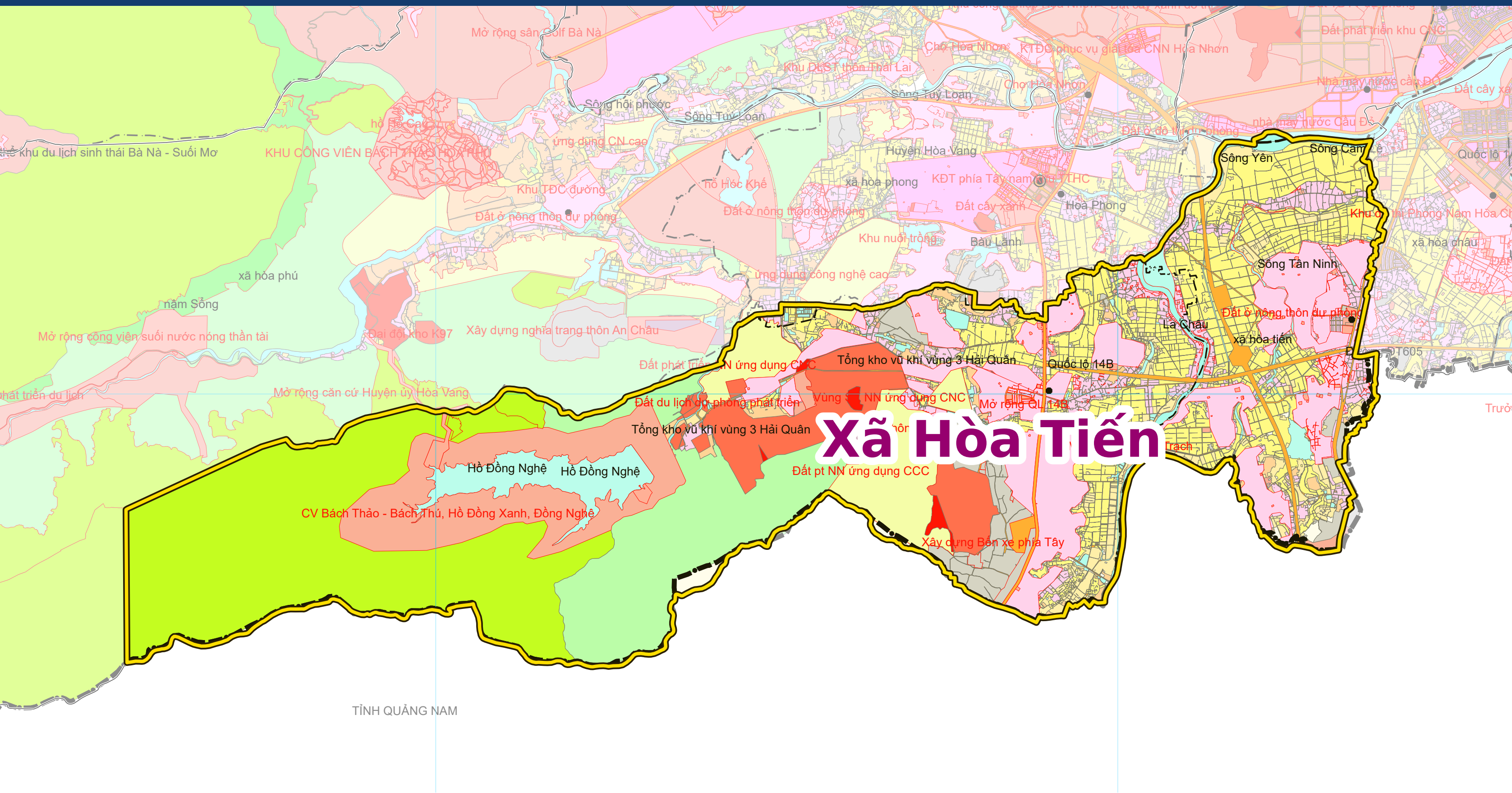


# BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ HÒA TIẾN - TP. ĐÀ NẴNG



**Xã Hòa Tiến**

CHÚ DẪN

| Ký hiệu loại đất                                  |  |  | Ký hiệu loại đất              |  |  | Ký hiệu bản đồ                     |                              |
|---------------------------------------------------|--|--|-------------------------------|--|--|------------------------------------|------------------------------|
| Đất nông nghiệp                                   |  |  |                               |  |  |                                    |                              |
| Đất chuyên trồng lúa nước                         |  |  | Đất cho hoạt động khoáng sản  |  |  | Địa giới hành chính xã, phường     |                              |
| Đất trồng cây hàng năm khác                       |  |  | Đất khu công nghiệp           |  |  | Địa giới hành chính quận, huyện    |                              |
| Đất trồng cây ăn quả lâu năm                      |  |  | Đất giao thông                |  |  | Trụ sở UBND cấp tỉnh, thành phố    |                              |
| Đất trồng cây lâu năm khác                        |  |  | Đất thủy lợi                  |  |  | Trụ sở UBND cấp quận, huyện        |                              |
| Đất rừng sản xuất                                 |  |  | Đất cơ sở văn hoá             |  |  | Trụ sở UBND cấp xã, phường         |                              |
| Đất rừng đặc dụng                                 |  |  | Đất cơ sở y tế                |  |  | Đình - chùa, Nhà thờ               |                              |
| Đất rừng phòng hộ                                 |  |  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo  |  |  | Nhà Ga, Bến xe                     |                              |
| Đất rừng trồng sản xuất                           |  |  | Đất cơ sở thể dục - thể thao  |  |  | Trạm bơm, Nhà máy                  |                              |
| Đất trồng rừng sản xuất                           |  |  | Đất chợ                       |  |  | Bệnh viện - trạm y tế, Nghĩa trang |                              |
| Đất phi nông nghiệp                               |  |  | Đất có di tích, danh thắng    |  |  | Đài phát thanh, truyền hình        |                              |
| Đất ở tại đô thị                                  |  |  | Đất tôn giáo                  |  |  | Bưu điện, Trường học               |                              |
| Đất ở tại nông thôn                               |  |  | Đất tín ngưỡng                |  |  | Sân vận động, Tượng đài            |                              |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp          |  |  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa    |  |  | Thủy điện, Trạm biến thế           |                              |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước |  |  | Đất thương mại, dịch vụ       |  |  | Siêu thị, chợ - Di tích Lịch Sử    |                              |
| Đất quốc phòng                                    |  |  | Đất có mặt nước chuyên dùng   |  |  | Sân bay, Bến Cảng                  |                              |
| Đất an ninh                                       |  |  | Đất bãi thải, xử lý chất thải |  |  | Đường sắt                          |                              |
| Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh                    |  |  | Núi đá không có rừng cây      |  |  | Quốc lộ                            |                              |
| Đất có mục đích công cộng                         |  |  | Đất bằng chưa sử dụng         |  |  | Tỉnh lộ                            |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Đường thôn xóm                     |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Đường dây điện                     |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Cầu cống                           |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Đập nước                           |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Sông, suối, hồ, ao                 |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Kênh, mương                        |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Bình độ cơ bản                     |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Bình độ cái và ghi chú độ cao      |                              |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Điểm độ cao, ghi chú độ cao        | 123,5                        |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Ghi chú tên riêng                  | Trường Giao thông vận tải II |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Tên vịnh                           | vịnh Đà Nẵng                 |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Tên biển                           | Biển Đông                    |
|                                                   |  |  |                               |  |  | Tên sông, hồ                       | sông cu đê                   |